

TIẾNG ANH 8 – TUẦN 3, 4 (Ngày 20/9 đến 3/10)

A. Hướng dẫn HS tự học hoặc muốn xem lại bài giảng

Lưu ý:

- Nếu học trên máy tính, các em rê chuột vào **link** dưới, nhấn phím **ctrl** (trên bàn phím) kết hợp **nhấp chuột trái**, sẽ vào thẳng bài giảng trên YOUTUBE
- Nếu học bằng điện thoại thông minh, các em chỉ cần **nhấn vào vào link**
- Mỗi đơn vị bài học (Unit) đều có: **Vocabulary** (Từ vựng), **Grammar** (Ngữ Pháp), **Audio** (Phần nghe part 1, 3, 4) và **Bài giảng** chi tiết. Các em học đầy đủ các đường link của mỗi Unit nhé. Chúc các em học tập hiệu quả!

UNIT 2

Vocabulary: [\(102\) Học tốt tiếng Anh lớp 8 - Unit 2 Making arrangements - YouTube](#)

Grammar: [\(102\) Phân biệt Thì Tương Lai Đơn với Thì Tương Lai Gần \[Ngữ pháp tiếng Anh cơ bản - Các thì #9\] - YouTube](#)

[\(102\) TRON BÔ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CƠ BẢN | #22 MUST & HAVE TO \[Ucan English grammar\] - YouTube](#)

Audio: [\(102\) Bài nghe Tiếng anh lớp 8, Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS - YouTube](#)

Bài giảng [\(102\) Unit 2 Tiếng Anh lớp 8: Making Arrangements - Sự sắp đặt |HOC247 - YouTube](#)

B. Nội dung bài học ghi vào vở HS

Unit 2: Making Arrangements

Bảng dưới liệt kê các từ vựng (từ mới) có trong bài học Unit 2: Making Arrangements.

Word	Class	Meaning
agree	v.	đồng ý, bằng lòng
appointment	n	cuộc hẹn
arrange	v	sắp xếp, sắp đặt, thu xếp
assistant	n	người giúp đỡ, người phụ tá
band	n	ban nhạc

commercial	adj	(thuộc) buôn bán, thương mại
concert	n	buổi trình diễn âm nhạc
conduct	v	tiến hành, thực hiện (nghiên cứu, thí nghiệm ...)
corner	n	góc
countless	adj	vô số, không đếm xuể
customer	n	khách hàng
deaf mute	n	người câm điếc
delivery	n	sự phân phối, phân phát
demonstrate	v	chứng minh, trình bày, ...

device	n	thiết bị, dụng cụ, máy móc
directory	n	danh bạ (điện thoại)
downstairs	adv	xuống cầu thang
emigrate	v	di cư
exhibition	n	cuộc triển lãm, trưng bày
experiment	n	cuộc thí nghiệm
fax machine	n	máy fax
fishing rod	n	cần câu
furniture	n	đồ đạc trong nhà, nội thất

inside	adv	bên trong
invention	n	sự phát minh, vật phát minh
message	n	thông báo, lời nhắn
novel	n	tiểu thuyết
outside	adv	bên ngoài
patient	n	bệnh nhân
public	n	công chúng, công cộng
questionnaire	n	bản thăm dò ý kiến
racket	n	vợt (bóng bàn, quần vợt)

service	n	dịch vụ
stationery	n	văn phòng phẩm
transmit	v	truyền, phát (tín hiệu)
upstairs	adv	ở trên gác, lên cầu thang

Word form

1. **Đồng ý:** agree with (v) ⇌ agreeable (a) ⇌ agreement (n)
2. **Sắp xếp :** arrange (v) ⇌ arrangement (n)
3. **Cộng sự:** assist (v) ⇌ assistance (n) ⇌ assistant (n): người ...
4. **Xa cách:** distant (a) ⇌ distance (n)
5. **Sự buôn bán:** commerce (n) ⇌ commercial (a)
6. **Đếm :** count (v) ⇌ countless (a)
7. **Di cư:** emigrate (v) ⇌ emigration (n)

8. **Trung bày:** demonstrate (v) ⇨ demonstration (n)
9. **Triển lãm:** exhibit (v) ⇨ exhibition (n)
10. **Truyền phát:** transmit (v) ⇨ transmission (n)
11. **Phát minh:** invent (v) ⇨ invention (n) ⇨ inventor (n)
12. **Phân phát:** deliver (v) ⇨ delivery (n)
13. **Điếc:** deaf (a) ⇨ deafness (n)

Phrasal verb or idioms

1. a bit **far from**
2. **at** the concert center
3. come **up with**
4. **at** countless exhibition
5. **pick** somebody **up**
6. speak **to** somebody

NGŨ PHÁP CẦN GHI NHỚ

1. be going to: Tương lai gần

* Công thức:

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
S + am / is / are + going to + V1	S + am / is / are + not + going to + V1	Am / Is / Are + S + going to + V1?

* Cách dùng:

- Diễn tả một dự định trong tương lai

She has saved money. She is going to buy a new car.

I bought a lot of sugar. I'm going to make a cake.

- Diễn tả một dự đoán

There are a lot of dark clouds in the sky. It is going to rain.

2. Adverbs of place: Trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ	Nghĩa
outside	- bên ngoài
inside	- bên trong
there	- ở đó
here	- ở đây
upstairs	- trên lầu
downstairs	- dưới đất (dưới lầu)
between ... and ...	- giữa ... và ...
in front of	- phía trước
opposite	- đối diện
behind	- phía sau

So sánh cách dùng tương lai đơn và “be going to”

BE GOING TO	WILL
<i>1. Dự đoán về một điều chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai vì đã có dấu hiệu nhận biết</i> VD: Look at those black clouds. It's going to rain soon. (Nhìn những đám mây đen kia xem. Trời sẽ mưa sớm đấy).	<i>1. Thể hiện một quyết định làm 1 việc gì đó ngay tại thời điểm nói</i> VD: I'm too tired to walk to school. I think I <i>will</i> get a taxi. (Tôi quá mệt để có thể đi bộ tới trường. Tôi nghĩ tôi sẽ bắt taxi).
<i>2. Thể hiện việc dự định hoặc quyết định chắc chắn sẽ làm trong tương lai</i> VD: There's an opera on the centre hall tonight. I am going to come and enjoy it. (Có một vở kịch opera ở nhà hát trung tâm tối nay, tôi sẽ tới và thưởng thức nó.	<i>2. Thể hiện một lời hứa hẹn trong tương lai</i> VD: Thank you for lending me this book. I will give it back to you soon. (Cảm ơn bạn vì đã cho tôi mượn sách. Tôi sẽ trả lại vào thứ 5) <i>3. Thể hiện một dự đoán trong tương lai</i> VD: One day, people will live in Mars. (Một ngày nào đó, con người sẽ lên sinh sống tại sao Hỏa).